



Số:

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
Về Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2021  
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

**Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2021 của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 21/10/2021 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Phạm Đăng Nam**





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP  
**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
12<sup>th</sup> – 12a<sup>th</sup> – 14<sup>th</sup> & 15<sup>th</sup> floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,  
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC  
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref:

Date:

## **DISCLOSURE OF INFORMATION**

On the Consolidated financial statements of 3rd Quarter 2021

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

### **PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)**

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,  
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: Consolidated financial statements of 3<sup>rd</sup> Quarter 2021.

This information was posted on PV GAS website on 21st October 2021 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

#### **Attention:**

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

**Organization representative**  
**Party authorised to disclosure information**  
**VICE PRESIDENT**

**Pham Dang Nam**



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2021**

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>47.691.610.231.135</b>	<b>39.472.227.294.732</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>5.994.119.472.080</b>	<b>5.237.246.729.402</b>
1. Tiền	111		2.132.203.061.574	1.323.144.129.455
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.861.916.410.506	3.914.102.599.947
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>23.594.578.773.344</b>	<b>21.613.236.327.512</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.594.578.773.344	21.613.236.327.512
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.762.971.629.838</b>	<b>10.239.199.864.118</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.141.177.786.108	5.579.798.691.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		501.120.373.948	435.275.808.580
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.515.760.324.360	4.620.069.494.260
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(395.086.854.578)	(395.944.130.056)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.376.664.348.665</b>	<b>1.662.572.767.363</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.399.598.145.005	1.729.146.683.995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.933.796.340)	(66.573.916.632)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>963.276.007.208</b>	<b>719.971.606.337</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	96.220.908.844	57.558.696.174
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		818.333.295.547	609.333.648.494
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	48.721.802.817	53.079.261.669
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>25.526.634.163.276</b>	<b>23.736.173.735.371</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>187.022.113.084</b>	<b>162.062.201.594</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		70.288.309.606	73.909.907.257
2. Phải thu dài hạn khác	216		116.733.803.478	88.152.294.337
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.695.392.203.111</b>	<b>19.773.601.197.998</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.287.436.228.711	19.335.105.714.286
- Nguyên giá	222		55.912.013.586.251	54.739.218.312.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.624.577.357.540)	(35.404.112.597.753)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	407.955.974.400	438.495.483.712
- Nguyên giá	228		586.494.122.688	585.234.713.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.538.148.288)	(146.739.230.243)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>21.736.167.454</b>	<b>22.357.771.534</b>
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.691.614.779)	(4.070.010.699)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.849.149.311.344</b>	<b>2.302.958.751.607</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.849.149.311.344	2.302.958.751.607
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>394.298.174.079</b>	<b>379.189.574.851</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		384.298.174.079	369.189.574.851
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.379.036.194.204</b>	<b>1.096.004.237.787</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.321.054.921.457	1.022.822.668.367
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		57.342.916.613	50.808.879.996
3. Lợi thế thương mại	269		638.356.134	22.372.689.424
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>73.218.244.394.411</b>	<b>63.208.401.030.103</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>23.025.099.014.563</b>	<b>13.708.720.044.649</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.841.165.658.679</b>	<b>9.748.781.422.071</b>
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.313.257.635.834	2.676.585.638.208
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.768.751.310	228.058.965.321
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	742.382.417.108	553.509.459.627
	4. Phải trả người lao động	314		381.095.408.083	199.352.091.251
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.488.856.313.157	3.767.917.733.282
	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.836.331.726.042	77.365.272.465
	7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.437.700.375.124	749.208.259.798
	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	958.248.272.497	1.017.470.000.000
	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		630.524.759.524	479.314.002.119
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.183.933.355.884</b>	<b>3.959.938.622.578</b>
	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		21.168.715.684	21.600.730.716
	2. Phải trả dài hạn khác	337	21	108.161.142.142	93.020.749.601
	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	6.916.261.691.157	1.963.867.248.970
	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		188.734.197.700	171.627.679.438
	5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.942.423.034.981	1.700.127.271.921
	6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		7.184.574.220	9.694.941.932
<b>B.</b>	<b>NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>50.193.145.379.848</b>	<b>49.499.680.985.454</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>50.193.145.379.848</b>	<b>49.499.680.985.454</b>
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196.658.562.648	196.658.562.648
	4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
	5. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.053.839.680.240	18.853.826.843.892
	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.550.242.800.618	10.028.673.271.871
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.948.547.615.517	2.319.480.175.551
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.601.695.185.101	7.709.193.096.320
	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.035.937.476.932	1.064.055.447.633
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>73.218.244.394.411</b>	<b>63.208.401.030.103</b>

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đặng Thị Hồng Yến**

**Nguyễn Công Luận**

**Phạm Đăng Nam**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	18.542.925.212.171	15.937.439.704.720	58.815.076.454.595	48.625.307.031.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	7.903.830	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.542.925.212.171	15.937.439.704.720	58.815.068.550.765	48.625.307.031.041
4. Giá vốn hàng bán	11	27	15.135.594.633.210	13.031.056.098.632	48.356.064.077.488	39.888.020.144.741
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.407.330.578.961	2.906.383.606.088	10.459.004.473.277	8.737.286.886.300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	415.852.106.606	383.943.986.688	883.418.149.215	1.162.925.766.958
7. Chi phí tài chính	22	29	119.787.821.220	17.969.007.950	288.855.959.934	135.073.654.177
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		85.168.780.092	16.710.537.457	207.523.050.752	76.409.610.172
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.441.468.124	250.194.823	9.189.136.403	(9.864.912.277)
9. Chi phí bán hàng	25	30	468.128.134.854	512.610.886.039	1.493.329.968.298	1.396.579.458.609
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	159.808.010.562	155.124.068.745	950.691.920.180	514.181.251.835
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		3.081.900.187.055	2.604.873.824.865	8.618.733.910.483	7.844.513.376.360
12. Thu nhập khác	31	33	3.119.244.630	4.743.383.837	77.377.186.248	22.668.948.581
13. Chi phí khác	32	34	648.855.371	4.294.383.564	41.671.499.667	15.953.803.861
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.470.389.259	449.000.273	35.705.686.581	6.715.144.720
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3.084.370.576.314	2.605.322.825.138	8.654.439.597.064	7.851.228.521.080
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	622.753.071.375	544.790.764.882	1.821.507.929.831	1.610.732.112.574
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(1.918.256.051)	(7.563.038.215)	10.572.481.646	(6.218.939.194)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.463.535.760.990	2.068.095.098.471	6.822.359.185.587	6.246.715.347.700
<b>Trong đó:</b>						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		2.417.435.626.380	2.023.381.028.254	6.709.067.410.850	6.129.477.441.493
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		46.100.134.610	44.714.070.217	113.291.774.737	117.237.906.207
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.242	1.037	3.357	3.055

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	8.654.439.597.064	7.841.363.608.803
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.440.171.342.015	1.854.979.934.259
Các khoản dự phòng	03	197.492.770.743	433.076.421.121
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(30.799.081.314)	(11.147.948.044)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(841.051.097.449)	(1.193.682.326.532)
Chi phí lãi vay	06	203.857.431.990	76.409.610.172
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	10.624.110.963.049	9.000.999.299.779
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.198.029.394.755)	(949.850.784.633)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(664.950.225.738)	(186.616.353.757)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	3.482.315.846.701	1.443.081.273.891
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.346.576.945.352)	52.845.276.922
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(170.096.487.062)	(59.959.736.337)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.640.456.376.192)	(1.781.571.675.425)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.939.915.298	13.728.639.724
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(142.700.460.903)	(1.272.272.061.161)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	5.950.556.835.046	6.260.383.879.003
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.605.631.885.217)	(3.398.050.702.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	209.823.959.323	18.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31.784.402.735.678)	(14.063.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.826.372.135.731	19.065.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	782.436.195.600	1.205.250.572.250
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(4.571.402.330.241)	2.808.868.051.250
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.644.512.830.619	853.693.055.343
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(705.097.272.497)	(1.041.155.290.603)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.557.771.840.000)	(6.538.211.498.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(618.356.281.878)	(6.725.673.733.260)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	760.798.222.927	2.343.578.196.993
Tiền tồn đầu năm	60	5.237.246.729.402	4.475.889.167.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(3.925.480.249)	448.542.048
Tiền tồn cuối năm	70	5.994.119.472.080	6.819.915.906.268

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Đăng Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2021

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VND. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VND).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).





**Các công ty con :**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

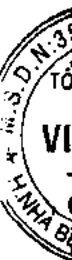
**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của

00102  
NG CỘNG  
KHÍ  
T N  
CỘNG  
SỐ PH.  
-TRH



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Tiền mặt	7.979.860.362	6.856.350.974
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.721.578.279.375	1.316.287.778.481
- Tiền đang chuyển	402.644.921.837	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	3.861.916.410.506	3.914.102.599.947
<b>Cộng :</b>	<b>5.994.119.472.080</b>	<b>5.237.246.729.402</b>

*(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.*

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	23.594.578.773.344	23.594.578.773.344	21.613.236.327.512	21.613.236.327.512
<b>Cộng :</b>	<b>23.594.578.773.344</b>	<b>23.594.578.773.344</b>	<b>21.613.236.327.512</b>	<b>21.613.236.327.512</b>

*(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	5.393.536.863.172	2.996.459.878.911
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	150.386.209.953	235.334.798.040
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	499.036.811.789	372.340.598.043
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	356.881.445.439	236.962.736.585
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	177.952.421.746	170.610.373.103
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	237.375.927.316	105.420.772.809
+ Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương	182.942.166.200	147.763.490.914
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	2.147.335.018.181	583.144.806.880
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	125.631.086.772	118.239.877.268
+ VITOL ASIA PTE LTD	695.886.923.160	483.996.147.795
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	152.607.749.334	133.303.139.102
+ Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân	124.673.253.934	173.566.982.217
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	542.827.849.348	235.776.156.155
- Phải thu các khách hàng khác	3.747.640.922.936	2.583.338.812.423
<b>Cộng :</b>	<b>9.141.177.786.108</b>	<b>5.579.798.691.334</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	5.091.706.444.874	4.281.037.041.392
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	272.290.563.720	215.716.216.665
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	101.763.315.766	73.316.236.203
<b>Cộng :</b>	<b>5.515.760.324.360</b>	<b>4.620.069.494.260</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 7. NỢ XẤU

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	67.975.446.901	-	68.789.423.236	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	117.730.111.285	37.349.505.137	113.288.140.492	32.907.534.344
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	478.503.089.371	397.582.069.840	189.535.313.670	108.614.294.139
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	46.042.688.142	-	46.042.688.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.504	-	18.945.600.504	-
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	-	5.842.366.173	-
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	-
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	-
+ Các đối tượng khác	11.546.924.639	4.563.178.190	7.027.045.592	-
<b>Cộng :</b>	<b>834.581.607.745</b>	<b>439.494.753.167</b>	<b>537.465.958.539</b>	<b>141.521.828.483</b>

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	512.567.814.756	-	65.504.882.633	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	967.197.048.625	(22.933.796.340)	982.364.293.462	(66.573.916.632)
- Công cụ, dụng cụ :	34.169.183.606	-	57.042.753.193	-
- Chi phí SXKD dở dang :	2.798.891.203	-	4.822.446.362	-
- Thành phẩm :	87.910.016.393	-	76.012.518.761	-
- Hàng hóa :	794.955.190.422	-	417.131.876.144	-
- Hàng gửi đi bán :	-	-	126.267.913.440	-
<b>Cộng :</b>	<b>2.399.598.145.005</b>	<b>(22.933.796.340)</b>	<b>1.729.146.683.995</b>	<b>(66.573.916.632)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Chi phí mua bảo hiểm :	18.234.472.106	12.459.486.386
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	55.505.236.364	25.635.483.906
- Các khoản khác :	22.481.200.374	19.463.725.882
<b>Cộng :</b>	<u><u>96.220.908.844</u></u>	<u><u>57.558.696.174</u></u>

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.279.231.766	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	17.555.016.189	19.401.795.154
- Thuế TNDN	18.460.793.209	-
- Các loại thuế khác	9.201.653	29.259.906.515
<b>Cộng</b>	<u><u>48.721.802.817</u></u>	<u><u>53.079.261.669</u></u>



102  
CÔNG  
HI  
N  
IG T  
PH  
PH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	6.607.145.761.593	5.251.622.744.298	868.962.157.433	376.006.230.174	41.635.481.418.541	54.739.218.312.039
Tăng trong kỳ	16.165.220.545	356.532.244.391	23.315.385.525	12.068.605.410	2.386.842.306.493	2.794.923.762.364
Mua sắm mới	5.971.352.571	260.531.040.390	23.315.385.525	10.490.883.419	2.394.687.129	302.703.349.034
Phân loại lại		95.683.745.855			1.374.918.253.530	1.470.601.999.385
Tăng khác	10.193.867.974	317.458.146		1.577.721.991	1.009.529.365.834	1.021.618.413.945
Giảm trong kỳ	125.437.778.657	528.999.069.239	90.397.529.334	22.994.977.427	854.299.133.495	1.622.128.488.152
Thanh lý, nhượng bán	26.138.753.218	278.378.408.371		661.192.365	77.370.000	305.255.723.954
Phân loại lại	99.299.025.439	250.620.660.868	90.397.529.334	21.811.689.971		462.128.905.612
Điều chỉnh và khác				522.095.091	854.221.763.495	854.743.858.586
Số dư cuối kỳ này	6.497.873.203.481	5.079.155.919.450	801.880.013.624	365.079.858.157	43.168.024.591.539	55.912.013.586.251
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	4.347.751.483.193	2.987.190.787.078	704.635.668.271	298.460.574.445	27.066.074.084.766	35.404.112.597.753
Tăng trong kỳ	305.933.197.182	249.371.727.750	24.321.666.577	34.373.925.661	2.178.272.299.898	2.792.272.817.068
Trích vào chi phí trong năm	303.800.423.397	249.371.727.750	24.321.666.577	34.372.142.786	1.794.616.650.679	2.406.482.611.189
Phân loại lại					383.399.387.663	383.399.387.663
Điều chỉnh và khác	2.132.773.785			1.782.875	256.261.556	2.390.818.216
Giảm trong kỳ	56.529.974.587	188.212.998.279	62.581.111.004	18.933.303.176	245.550.670.235	571.808.057.281
Thanh lý, nhượng bán	25.568.973.344	125.408.585.827	62.581.111.004	661.192.365	77.370.000	151.716.121.536
Phân loại lại	8.785.403.401	62.804.412.452		18.272.110.811		152.443.037.668
Điều chỉnh và khác	22.175.597.842				245.473.300.235	267.648.898.077
Số dư cuối kỳ này	4.597.154.705.788	3.048.349.516.549	666.376.223.844	313.901.196.930	28.998.795.714.429	37.624.577.357.540
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	2.259.394.278.400	2.264.431.957.220	164.326.489.162	77.545.655.729	14.569.407.333.775	19.335.105.714.286
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.900.718.497.693	2.030.806.402.901	135.503.789.780	51.178.661.227	14.169.228.877.110	18.287.436.228.711

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	368.982.030.963	216.252.682.992		585.234.713.955
Tăng trong kỳ	34.765.660.000	20.496.055.941	2.734.286.747	57.996.002.688
Mua trong năm		19.406.776.611		19.406.776.611
Tăng khác	34.765.660.000	1.089.279.330	2.734.286.747	38.589.226.077
Giảm trong kỳ	55.706.593.955	1.030.000.000		56.736.593.955
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác	55.706.593.955	1.030.000.000		56.736.593.955
Số dư cuối kỳ này	348.041.097.008	235.718.738.933	2.734.286.747	586.494.122.688
<b>HAO MÒN LUY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	7.187.656.536	139.551.573.707		146.739.230.243
Tăng trong kỳ	3.304.701.641	34.337.520.144	944.590.104	38.586.811.889
Khấu hao trong năm	1.246.199.538	31.956.303.884	305.045.910	33.507.549.332
Tăng khác	2.058.502.103	2.381.216.260	639.544.194	5.079.262.557
Giảm trong kỳ	5.208.944.441	1.578.949.403		6.787.893.844
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác	5.208.944.441	1.578.949.403		6.787.893.844
Số dư cuối kỳ này	5.283.413.736	172.310.144.448	944.590.104	178.538.148.288
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	361.794.374.427	76.701.109.285		438.495.483.712
Số dư cuối kỳ này	342.757.683.272	63.408.594.485	1.789.696.643	407.955.974.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
(Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	3.777.339.151.220	2.078.167.134.355
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GDII	110.176.050.421	-
+ DA đường ống dẫn khí lô B ở Môn	785.001.528.854	725.814.856.194
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	138.013.773.143
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	2.498.867.886.032	1.143.902.528.328
+ Dự án Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.036.828.456	-
+ Dự án cải hoán nhà máy GPP Dinh Cố để tiếp nhận nguồn khí ẩm NCS2 điều chỉnh GD2	9.480.149.924	-
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải- Phú Mỹ	139.326.957.700	-
- Các công trình khác	71.810.160.124	224.791.617.252
<b>Cộng :</b>	<u><u>3.849.149.311.344</u></u>	<u><u>2.302.958.751.607</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính	30/09/2021		01/01/2021	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG) (*)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng				
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp				
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống				
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép				
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG				
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG				
<b>- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>					<b>384.298.174.079</b>	<b>(15.685.706.980)</b>	<b>284.460.000.000</b>	<b>(13.751.795.292)</b>
+ Công ty PVGAZROM					58.000.000.000	(15.685.706.980)	58.000.000.000	(13.751.795.292)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)					326.298.174.079	-	226.460.000.000	-
<b>- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>					<b>35.000.000.000</b>	<b>(25.000.000.000)</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>(25.000.000.000)</b>
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt					25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng					10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(\*) Ngày 19/03/2020 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Bắc ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường thông qua việc đổi tên công ty thành: Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG).

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2021	01/01/2021
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	222.956.486.385	254.068.280.770
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	32.085.949.866	61.098.601.566
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	584.585.038.676	569.666.174.127
- Chi phí bảo hiểm	56.705.511.190	29.292.324.961
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	1.250.569.732.470	-
- Các khoản khác :	174.152.202.870	108.697.286.943
<b>Cộng</b>	<b>2.321.054.921.457</b>	<b>1.022.822.668.367</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	3.707.819.043.511	3.707.819.043.511	1.953.105.377.067	1.953.105.377.067
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	694.842.047.900	694.842.047.900	482.934.764.100	482.934.764.100
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	101.880.436.525	101.880.436.525	401.679.592.455	401.679.592.455
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	521.760.532.052	521.760.532.052	441.446.739.201	441.446.739.201
+ Tập Đoàn Dầu Khí	1.838.646.338.867	1.838.646.338.867	76.471.339.838	76.471.339.838
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	48.789.580.942	48.789.580.942	137.708.087.984	137.708.087.984
+ VITOL ASIA PTE LTD	501.900.107.225	501.900.107.225	280.804.514.610	280.804.514.610
+ SAMSUNG C&T CORPORATION	-	-	132.060.338.879	132.060.338.879
- Phải trả cho các đối tượng khác :	605.438.592.323	605.438.592.323	723.480.261.141	723.480.261.141
<b>Cộng :</b>	<b>4.313.257.635.834</b>	<b>4.313.257.635.834</b>	<b>2.676.585.638.208</b>	<b>2.676.585.638.208</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	83.968.878.509	1.530.912.100.800	1.504.043.160.294	110.837.819.015
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	971.620.131.963	971.620.131.963	(4.417.560.000)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(19.401.795.154)	333.637.937.882	331.791.158.917	(17.555.016.189)
- Thuế TNDN	418.594.123.561	1.822.411.244.259	1.640.456.376.192	600.548.991.628
- Thuế thu nhập cá nhân	18.192.891.764	62.954.579.533	78.476.260.779	2.671.210.518
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(6.398.304)	26.889.029.005	26.886.832.354	(4.201.653)
- Thuế môn bài	-	23.469.000	23.469.000	-
- Các loại thuế khác	3.500.057.582	19.881.191.828	23.253.134.214	128.115.196
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	2.382.144.006	930.888.230	1.451.255.776
<b>Cộng :</b>	<b>500.430.197.958</b>	<b>4.770.711.828.276</b>	<b>4.577.481.411.943</b>	<b>693.660.614.291</b>

Trong đó :

Phải nộp :	30/09/2021	01/01/2021
- Thuế giá trị gia tăng	119.117.050.781	83.968.878.509
- Thuế TNDN	619.009.784.837	418.594.123.561
- Thuế thu nhập cá nhân	2.671.210.518	18.192.891.764
- Các loại thuế khác	133.115.196	32.753.565.793
- Các khoản phải nộp khác	1.451.255.776	-
<b>Cộng</b>	<b>742.382.417.108</b>	<b>553.509.459.627</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	2.929.246.954.326	3.478.147.178.346
- Trích trước chi phí XDCB dở dang	1.935.281.605	28.334.725.829
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	53.837.241.392	63.455.705.640
- Chi phí lãi vay phải trả	104.175.405.483	27.502.465.530
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	74.977.803.575	-
- Chi phí phải trả khác	324.683.626.776	170.477.657.937
<b>Cộng</b>	<u><u>3.488.856.313.157</u></u>	<u><u>3.767.917.733.282</u></u>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	85.102.862.646	83.212.310.785
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	162.602.502.417	159.783.763.794
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	658.816.639.653	54.742.142.397
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2020	-	230.854.251.814
- Cổ tức phải trả	265.749.818.000	726.374.500
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	185.555.911.280	46.893.598.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.872.641.128	172.995.818.228
<b>Cộng :</b>	<u><u>1.437.700.375.124</u></u>	<u><u>749.208.259.798</u></u>

**20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	958.248.272.497	958.248.272.497	967.470.000.000	967.470.000.000
<b>Cộng</b>	<u><u>958.248.272.497</u></u>	<u><u>958.248.272.497</u></u>	<u><u>1.017.470.000.000</u></u>	<u><u>1.017.470.000.000</u></u>

*Khoản nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	30/09/2021	01/01/2021
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	107.779.202.142	92.934.809.601
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	381.940.000	85.940.000
<b>Cộng</b>	<b>108.161.142.142</b>	<b>93.020.749.601</b>

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	6.916.261.691.157	6.916.261.691.157	1.963.867.248.970	1.963.867.248.970
<b>Cộng</b>	<b>6.916.261.691.157</b>	<b>6.916.261.691.157</b>	<b>1.963.867.248.970</b>	<b>1.963.867.248.970</b>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Năm thứ 2	Lịch trả nợ	
			Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	610.605.100.538	-	305.302.511.071	305.302.589.467
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	1.010.715.197.067	-	152.580.021.640	858.135.175.427
Mizuho Bank	2.046.420.006.365	-	807.377.080.005	1.239.042.926.360
Taipei Bank	533.084.271.474	-	85.599.227.018	447.485.044.456
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	630.639.314.326	-	179.124.121.075	451.515.193.251
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	353.295.630.095	-	61.985.652.150	291.309.977.945
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	76.677.752.163	-	21.468.516.805	55.209.235.358
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.654.824.419.129	165.482.441.913	992.894.651.478	496.447.325.738
<b>Cộng</b>	<b>6.916.261.691.157</b>	<b>165.482.441.913</b>	<b>2.606.331.781.242</b>	<b>4.144.447.468.002</b>

- Trong các khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ là : 113.835.140 USD.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	18.853.826.843.892	6.287.318.113	10.028.673.271.871	-	1.064.055.447.633	49.499.680.983.454
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	6.709.867.410.830	113.291.774.737	6.822.359.185.587
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.200.012.836.348	-	(2.200.012.836.348)	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(155.598.081.934)	(114.184.478.799)	(13.496.477.664)	(283.279.038.397)
Chưa có tức	-	-	-	-	-	(5.741.850.000.000)	-	(112.856.816.800)	(5.854.706.816.800)
Tặng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	-	17.335.261.928	6.812.233.050	(15.056.450.974)	9.091.064.004
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.053.839.680.240	6.287.318.113	1.948.547.615.517	6.601.695.185.101	1.035.937.476.932	50.193.145.379.848



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**b/ Cổ phiếu**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	14.648.584	2.353.947
- EUR	29	29

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	58.617.464.779.239	48.413.117.912.063
- Doanh thu cho thuê văn phòng	38.944.355.638	23.276.705.045
- Doanh thu xây lắp và khác	158.667.319.718	188.912.413.933
<b>Cộng</b>	<b>58.815.076.454.595</b>	<b>48.625.307.031.041</b>

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	7.903.830	-
<b>Cộng</b>	<b>7.903.830</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyên khí	48.128.565.159.667	39.672.190.428.751
- Giá vốn cho thuê văn phòng	22.591.365.804	14.890.959.793
- Giá vốn xây lắp và khác	204.907.552.017	200.938.756.197
<b>Cộng</b>	<b>48.356.064.077.488</b>	<b>39.888.020.144.741</b>

## 28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	711.018.655.071	1.068.308.066.522
- Lãi chênh lệch tỷ giá	172.395.640.454	87.651.557.922
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.853.690	6.966.142.514
<b>Cộng</b>	<b>883.418.149.215</b>	<b>1.162.925.766.958</b>

## 29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	207.523.050.752	76.409.610.172
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.359.450.171	51.671.755.209
- Chi phí thu xếp vốn	34.372.765.661	-
- Chi phí tài chính khác	5.600.693.350	6.992.288.796
<b>Cộng</b>	<b>288.855.959.934</b>	<b>135.073.654.177</b>

## 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	1.159.514.554.692	1.066.330.873.021
+ Chi phí vận chuyên	696.847.259.179	604.718.443.402
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	70.073.273.515	87.043.758.499
+ Lương nhân viên bán hàng	161.295.125.275	139.880.133.102
+ Chi phí quảng cáo	231.298.896.723	234.688.538.018
- Các khoản chi phí bán hàng khác	333.815.413.606	330.248.585.588
<b>Cộng</b>	<b>1.493.329.968.298</b>	<b>1.396.579.458.609</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

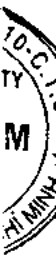
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	798.287.192.368	297.316.385.123
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	43.790.273.242	34.489.238.055
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.718.837.418	107.838.030.203
+ Phí sử dụng thương hiệu phải trả cho Tập Đoàn	247.814.848.046	-
+ Chi an sinh xã hội	41.316.450.274	28.487.616.000
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	166.022.283.388	127.939.276.937
- Chi phí phòng chống dịch Covid-19	192.624.500.000	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	152.404.727.812	216.864.866.712
<b>Cộng</b>	<b>950.691.920.180</b>	<b>514.181.251.835</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.254.772.176.623	33.306.801.267.678
- Chi phí nhân công	900.632.067.581	817.037.330.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.440.171.342.015	1.859.726.049.419
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	4.204.510.379.747	5.815.216.207.106
<b>Cộng</b>	<b>50.800.085.965.966</b>	<b>41.798.780.855.185</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.747.163.780	1.629.377.112
- Tiền nhận bồi thường	26.296.812.918	-
- Thu nhập khác	33.333.209.550	21.039.571.469
<b>Cộng</b>	<b>77.377.186.248</b>	<b>22.668.948.581</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.642.240	11.835.242.435
- Các khoản tiền phạt	14.449.944.197	-
- Chi phí khác	27.206.913.230	4.118.561.426
<b>Cộng</b>	<b>41.671.499.667</b>	<b>15.953.803.861</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>8.654.439.597.064</b>	<b>7.851.228.521.080</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.821.507.929.831</b>	<b>1.610.732.112.574</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	1.744.269.862.919	1.548.802.457.888
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	-
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	2.904.400.000	400.000.000
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	50.632.398.702	35.517.906.050
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	148.272.983	21.189.483.819
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	23.552.995.227	4.822.264.817

**36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2021**

CHỈ TIÊU	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Tỷ lệ so sánh 2021/2020
- Lợi nhuận sau thuế Quý III:	2.463.535.760.990	2.068.095.098.471	119%

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý III/2021 tăng 19% (tương ứng tăng 395 tỷ đồng) so với Quý III/2020 là do:

+ Mặc dù sản lượng khí tiêu thụ Quý III/2021 giảm 26% và sản lượng LPG giảm 10% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do giá dầu Brent bình quân quý III/2021 tăng 71%, tương ứng tăng 30,57USD/thùng so với quý III/2020 (Quý III/2021: 73,51USD/thùng, Quý III/2020: 42,94USD/thùng) nên lợi nhuận sau thuế Quý III/2021 tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2021:**

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.840.639.586.974	62.579.885.106	90.900.000.000	5.994.119.472.080
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	23.399.578.773.344	195.000.000.000	-	23.594.578.773.344
Các khoản phải thu ngắn hạn	17.392.601.053.087	75.509.576.848	(2.705.139.000.097)	14.762.971.629.838
Hàng tồn kho	2.165.768.187.156	210.896.161.509	-	2.376.664.348.665
Tài sản ngắn hạn khác	927.415.959.656	35.860.047.552	-	963.276.007.208
Các khoản phải thu dài hạn	188.547.872.736	136.025.473	(1.661.785.125)	187.022.113.084
Tài sản cố định	17.951.339.124.324	1.382.986.757.606	(638.933.678.819)	18.695.392.203.111
Bất động sản đầu tư	21.736.167.454	-	-	21.736.167.454
Tài sản dở dang dài hạn	3.848.361.629.525	787.681.819	-	3.849.149.311.344
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.165.909.466.190	-	(2.771.611.292.111)	394.298.174.079
Tài sản dài hạn khác	2.267.362.874.456	71.930.938.657	39.742.381.091	2.379.036.194.204
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>77.169.260.694.902</b>	<b>2.035.687.074.570</b>	<b>(5.986.703.375.061)</b>	<b>73.218.244.394.411</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	16.212.849.027.720	543.447.502.336	(2.915.130.871.377)	13.841.165.658.679
Nợ dài hạn	8.995.519.133.948	1.341.809.361	187.072.412.575	9.183.933.355.884
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>25.208.368.161.668</b>	<b>544.789.311.697</b>	<b>(2.728.058.458.802)</b>	<b>23.025.099.014.563</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2021:**

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Tổng doanh thu thuần	68.687.618.126.910	67.804.317.950	(9.940.353.894.095)	58.815.068.550.765
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	68.687.618.126.910	67.804.317.950	(9.940.353.894.095)	58.815.068.550.765
Chi phí kinh doanh	60.533.504.299.882	219.972.152.121	(9.953.390.486.037)	50.800.085.965.966
- Giá vốn hàng bán	58.065.577.128.632	192.167.017.238	(9.901.680.068.382)	48.356.064.077.488
- Chi phí bán hàng	1.564.083.250.326	-	(70.753.282.028)	1.493.329.968.298
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	903.843.920.924	27.805.134.883	19.042.864.373	950.691.920.180
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>8.154.113.827.028</b>	<b>(152.167.834.171)</b>	<b>13.036.591.942</b>	<b>8.014.982.584.799</b>
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				9.189.136.403
Doanh thu hoạt động tài chính				883.418.149.215
Chi phí tài chính				288.855.959.934
Lãi từ hoạt động khác				35.705.686.581
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>8.654.439.597.064</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.821.507.929.831
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				10.572.481.646
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>6.822.359.185.587</b>

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

**Bán hàng :**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.260.708.847.715	1.989.964.224.494
Cơ quan Tập đoàn	2.039.645.340.473	2.606.178.001.264
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3.575.594.854.526	3.993.884.745.708
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	486.067.770.465	166.607.999.050
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	426.337.765.166	393.235.750.188
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	76.800.483.523	833.816.914.944

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Mua hàng :	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	12.022.306.643
Cơ quan Tập đoàn	14.331.327.817.994	10.705.976.896.799
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	-	43.715.511.909
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	503.895.494.442	217.050.179.019
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	3.356.719.737.275	1.754.416.514.187
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.115.971.411	3.672.132.959
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	598.419.232.235	651.268.150.177
Công ty CP PVI	112.054.706.829	707.895.166.530
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	-	1.139.308.378
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	639.828.630.469	1.526.232.201.009
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	5.272.546.449	8.968.041.854
Liên doanh Vietsopetro	394.471.274.869	501.163.571.378
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	10.323.929.652	6.435.931.191

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 30 tháng 09 năm 2021 như sau :**

Phải thu khách hàng	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
	Cơ quan Tập đoàn	150.386.209.953
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	122.021.752.482	2.328.717.653
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.147.335.018.181	583.144.806.880
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	5.879.400.696
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	356.881.445.439	236.962.736.585
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	12.326.159.524	12.326.159.524
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	46.042.688.142	46.042.688.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	126.433.927.999	118.239.877.268
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	25.582.804.483	30.449.431.838
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	-	261.553.364.917
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>Tại 30/09/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	1.165.014.668	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	111.971.051.861	141.237.895.281
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	2.515.592.031
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	2.868.030.977
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.499.999.900	



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP**

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,  
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính Hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>Phải thu khác</b>	<b>Tại 30/09/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
Cơ quan Tập đoàn	366.757.428.347	6.564.268.635
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.207.327.552.418	950.024.244.490
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.453.870.134	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	46.084.296.613
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	95.111.796.912	7.988.723.432
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	-	6.774.640.502
<b>Phải trả người bán</b>	<b>Tại 30/09/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
Cơ quan Tập đoàn	1.838.646.338.867	76.471.339.838
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	18.736.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.926.650.399	2.685.683.783
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	121.752.000	4.876.544.800
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	521.760.532.052	441.446.739.201
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	47.607.727.171	44.446.493.124
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	101.880.436.525	401.679.592.455
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	54.448.522	1.529.633.546
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	207.900.000	-
Liên doanh Vietsopetro	-	149.542.277.968
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lông Miền Nam	-	19.644.216.209
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Tại 30/09/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	162.602.502.417	159.783.763.794
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>Tại 30/09/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
Cơ quan Tập đoàn	1.836.206.865.011	2.278.454.336.677
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	83.611.726.814	3.525.639.662
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	2.157.369.900
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :</b>	<b>Tại 30/09/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	962.000.000.000	1.481.000.000.000



*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021*

**LẬP BIỂU**

**Đặng Thị Hồng Yến**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Nguyễn Công Luận**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHỤ TÓNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Đăng Nam**